

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (USC)

CTCP Khảo sát và Xây dựng - USCO

Ngày 31/12/2024	11,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.1%	14.1%	8.7%

DT thuần 2024
84.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.2 -16.6%

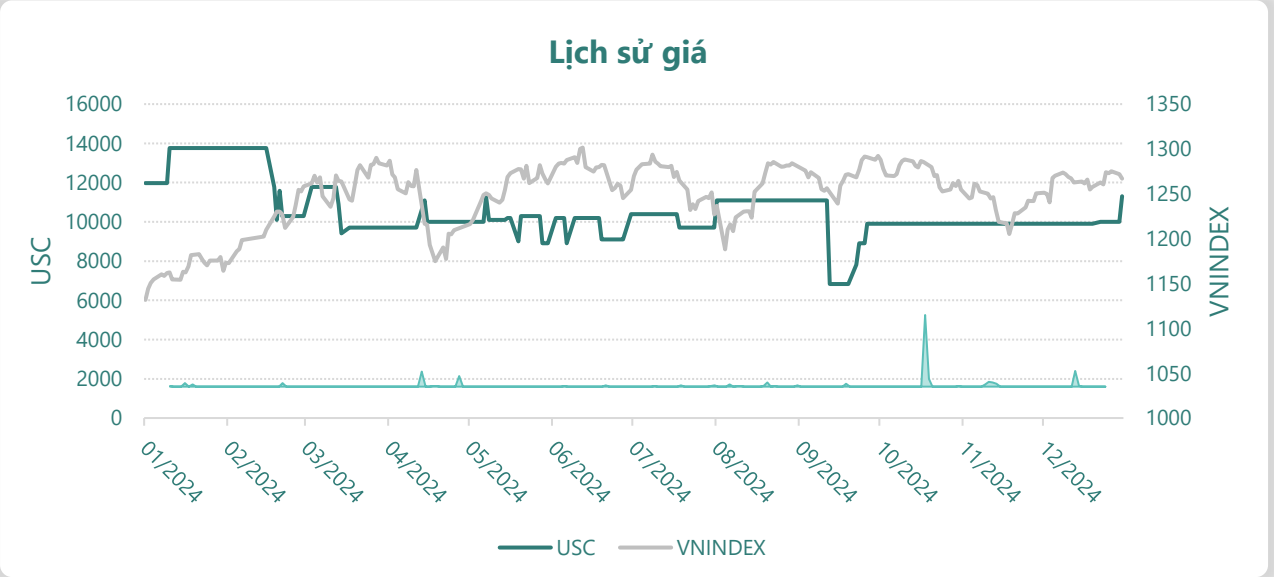
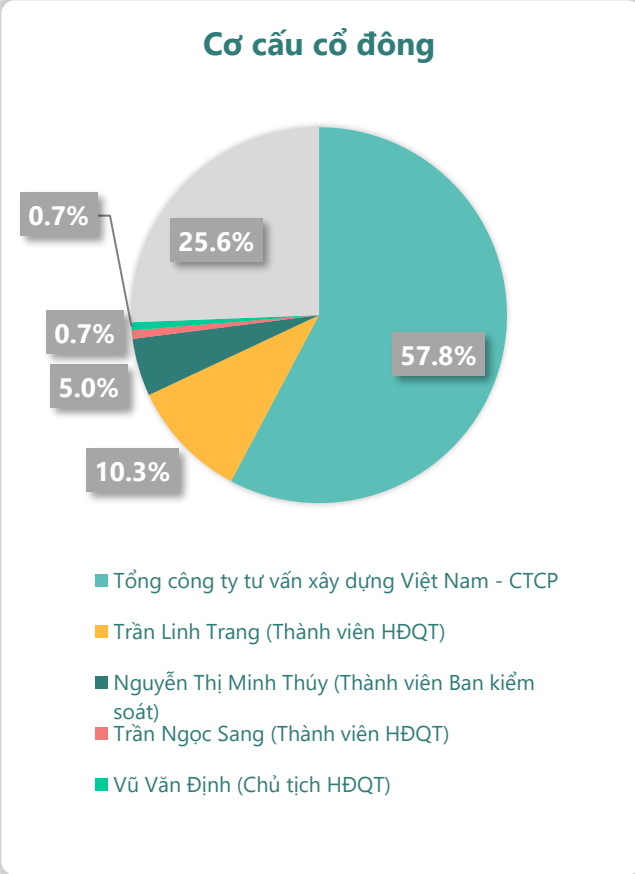
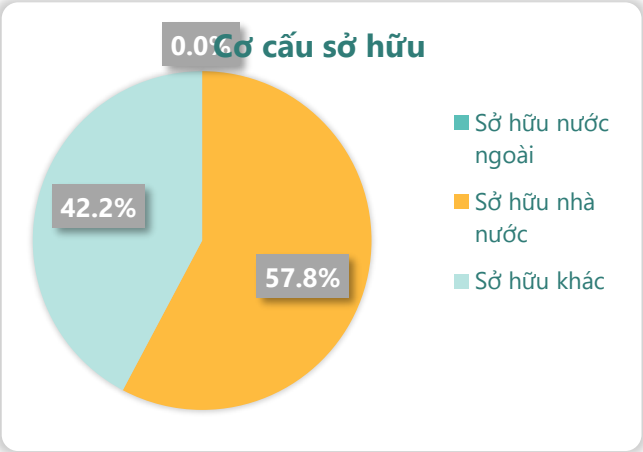
LN thuần 2024
1.48
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.32 27.8%

LN sau thuế 2024
0.73
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.02 3.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.4%
YoY: +/-▲ 0.0%

ROE 2024
1.3%
YoY: +/-▲ 0.1%

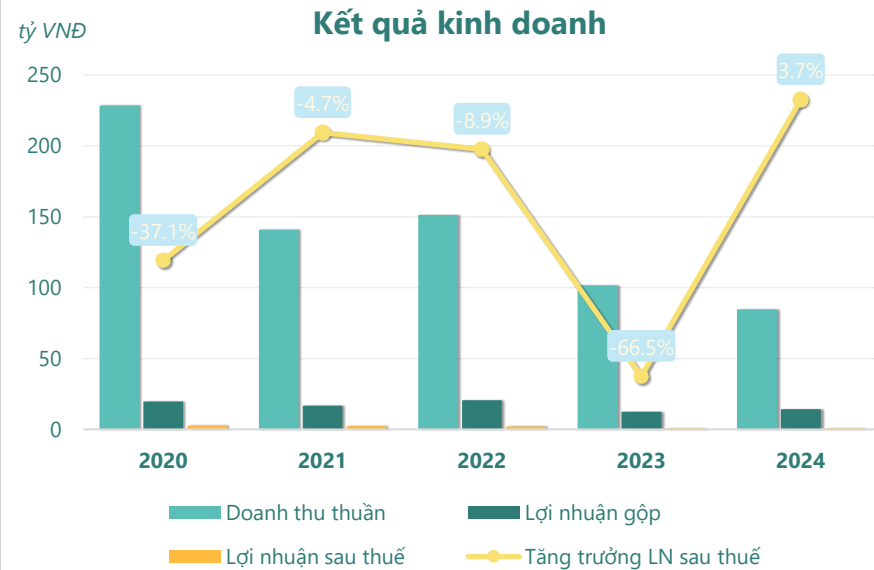
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,831 - 13,761
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
Số lượng CPLH (CP)	5,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	45
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.25
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **USC** ghi nhận doanh thu thuần **84.76** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.73** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.6%** và **tăng 3.71%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

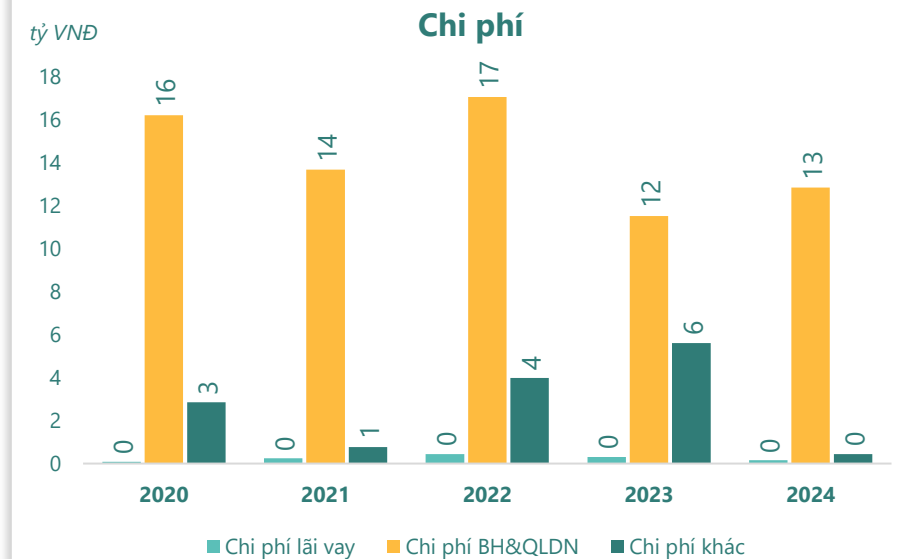
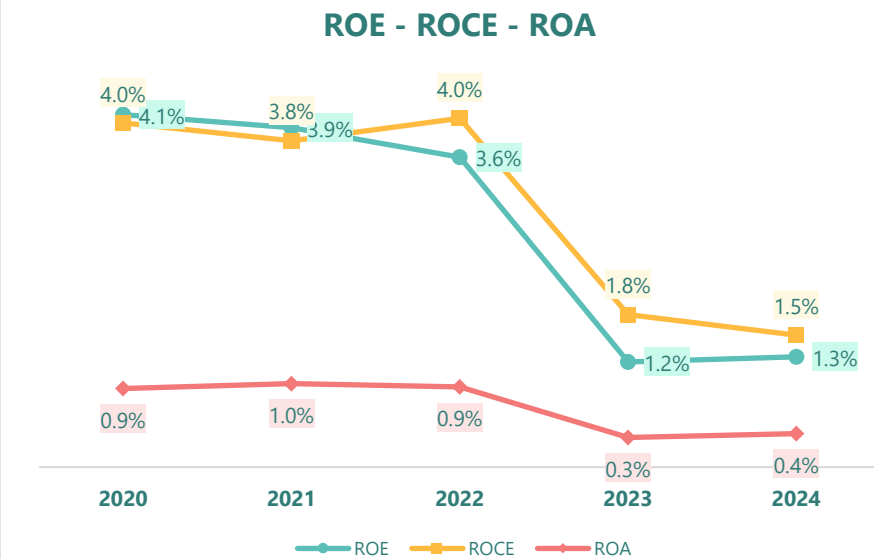
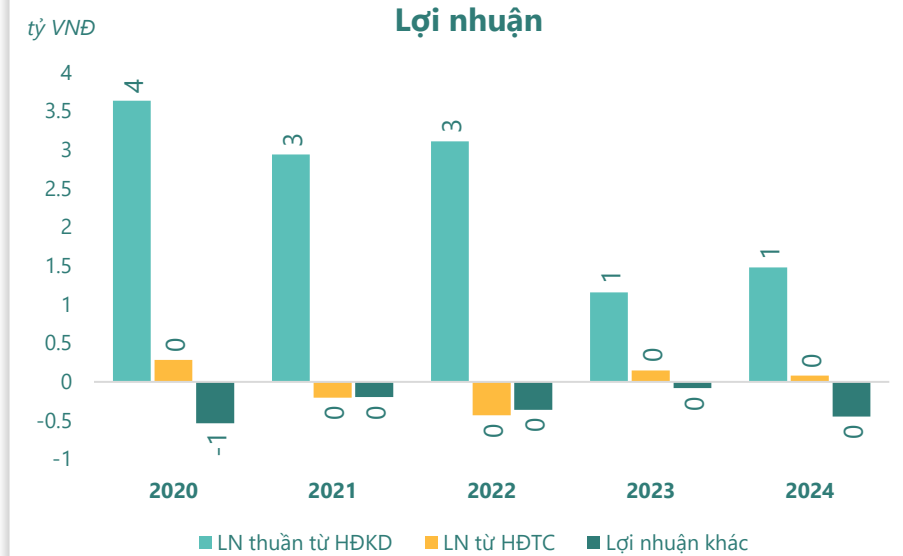
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **USC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.48** tỷ đồng, **tăng lên 0.32** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2.46 tỷ đồng) là 0.99 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.15** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **12.85** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.45** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của USC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.27%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

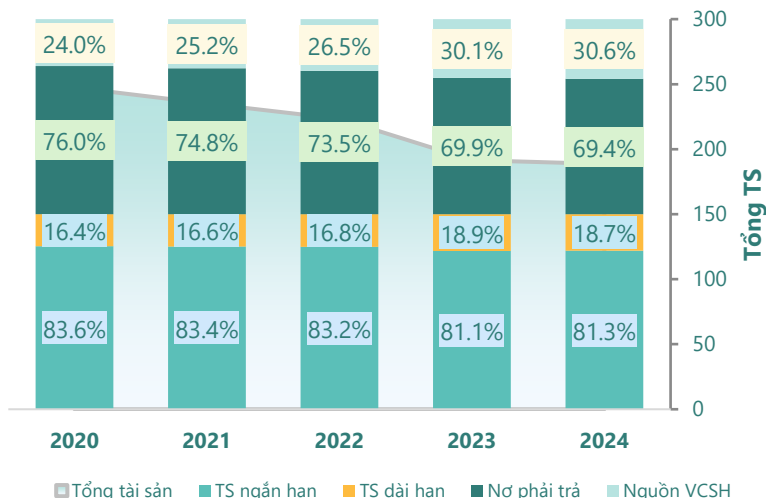




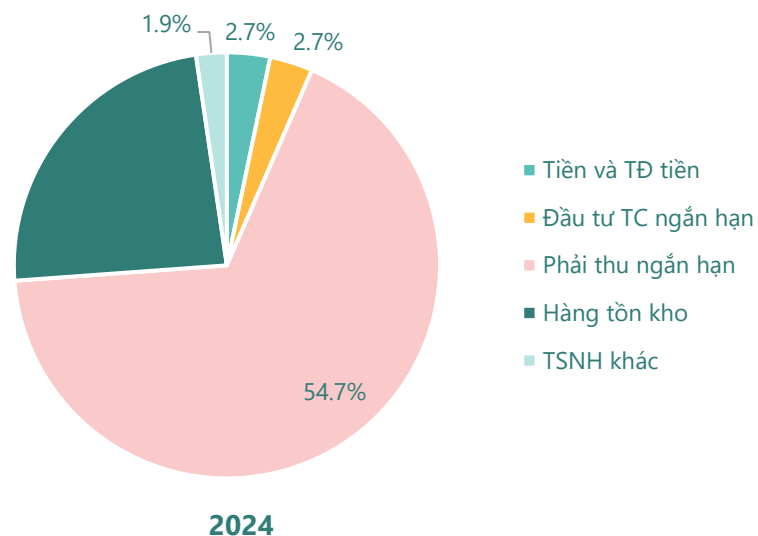
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

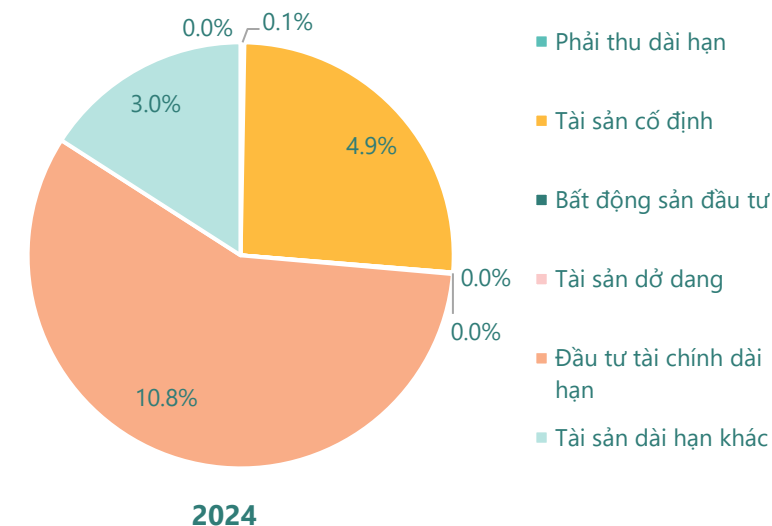
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **USC** năm 2024 đạt **188.7** tỷ đồng, giảm **1.47%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 69.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của USC năm 2024 giảm **1.21%** so với năm trước, đạt **153.3** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **54.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.4% trên tổng tài sản.

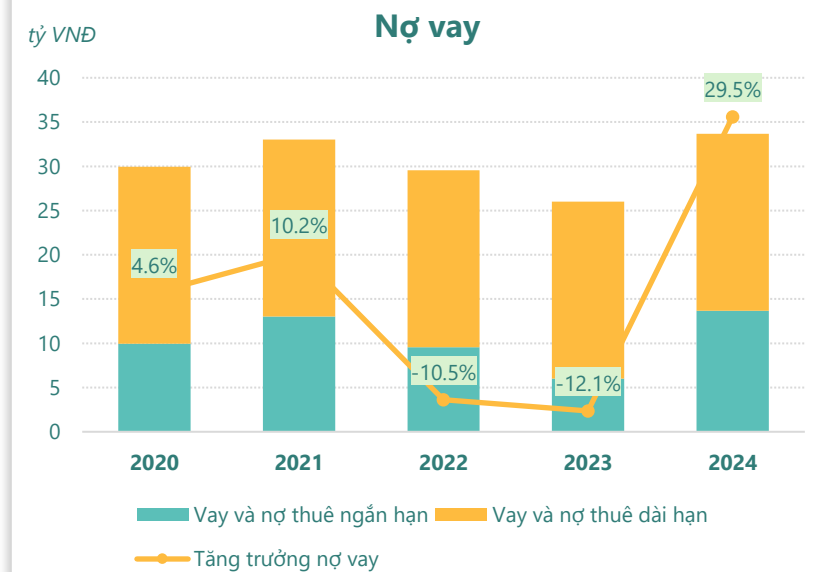
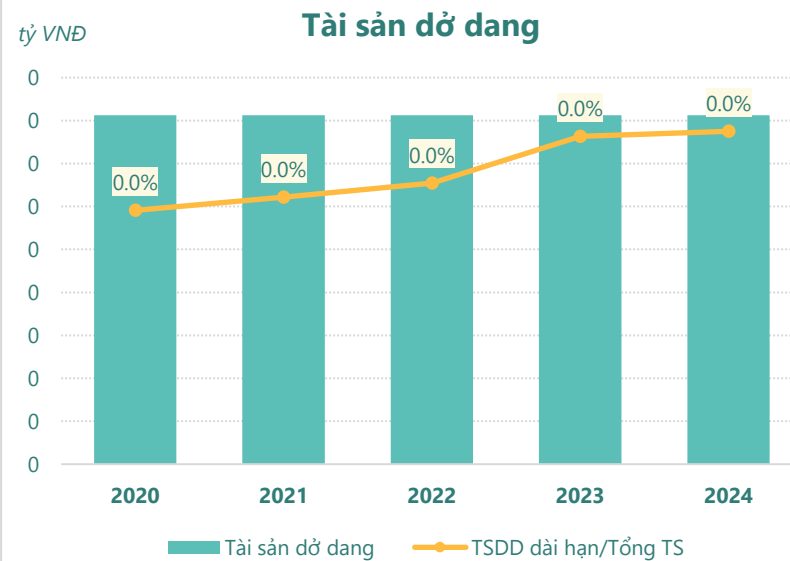
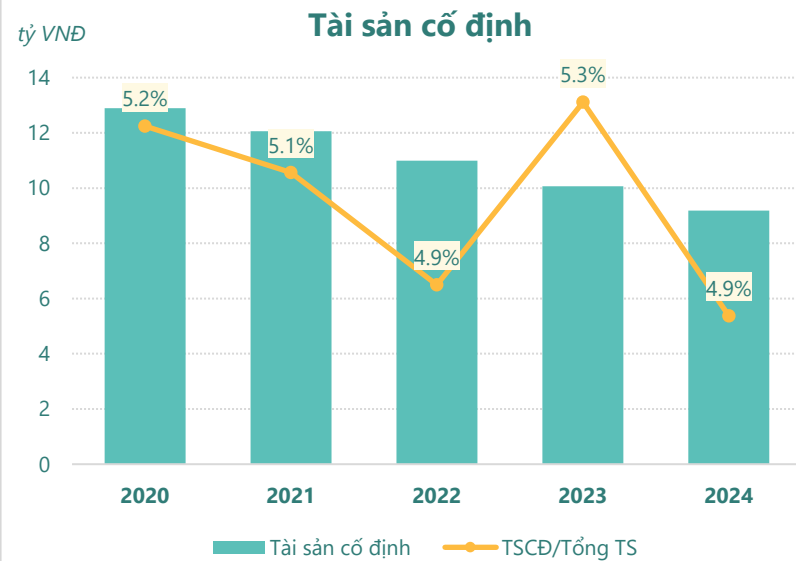
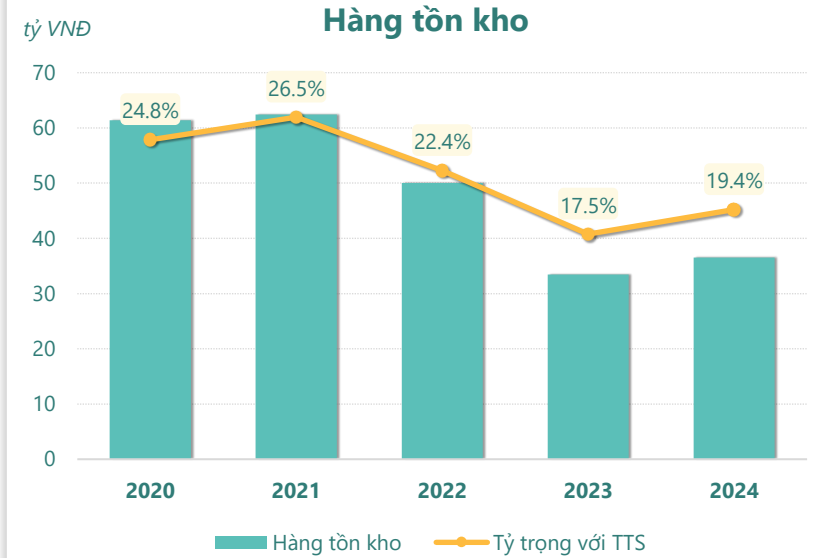
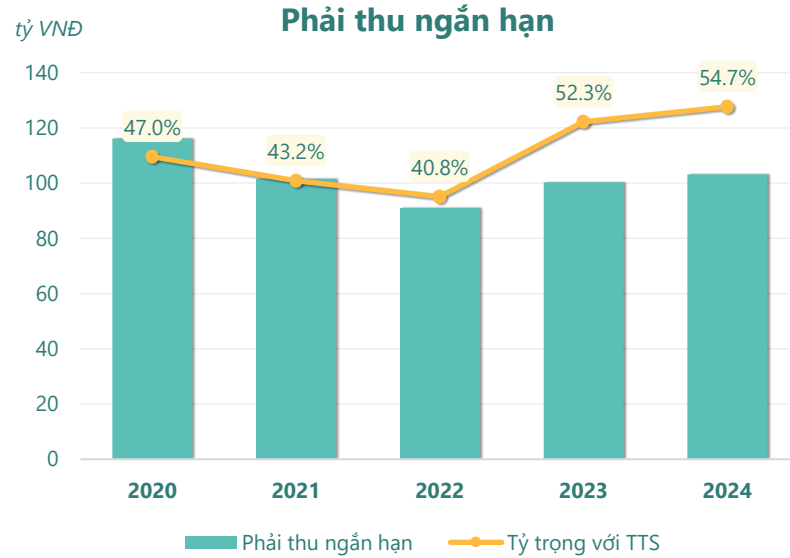
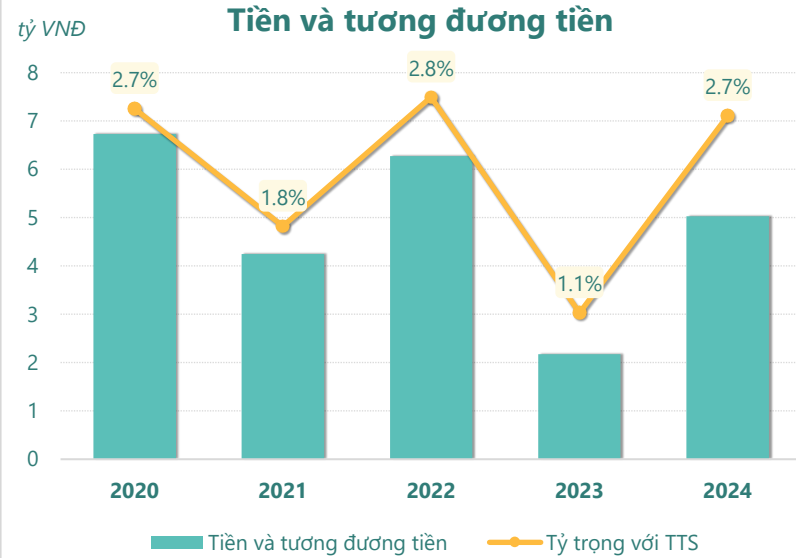
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **35.32** tỷ đồng giảm **2.57%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.7%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **10.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.87%.

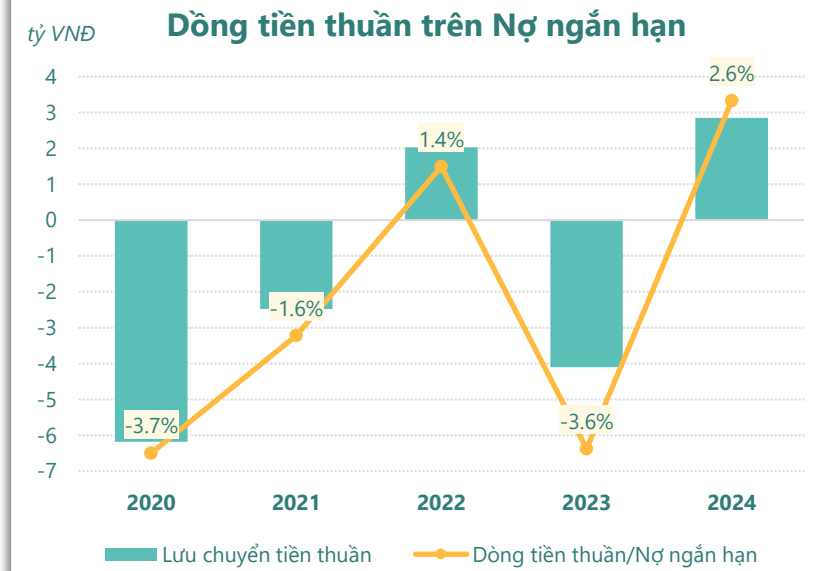
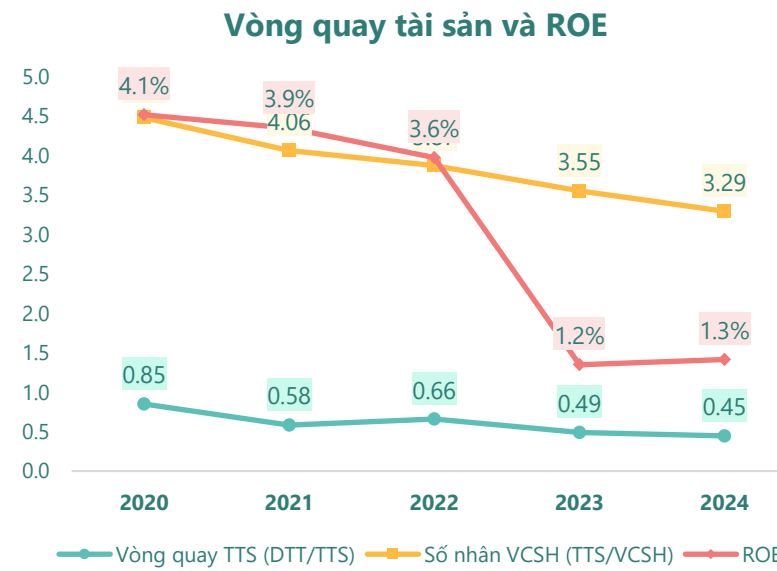
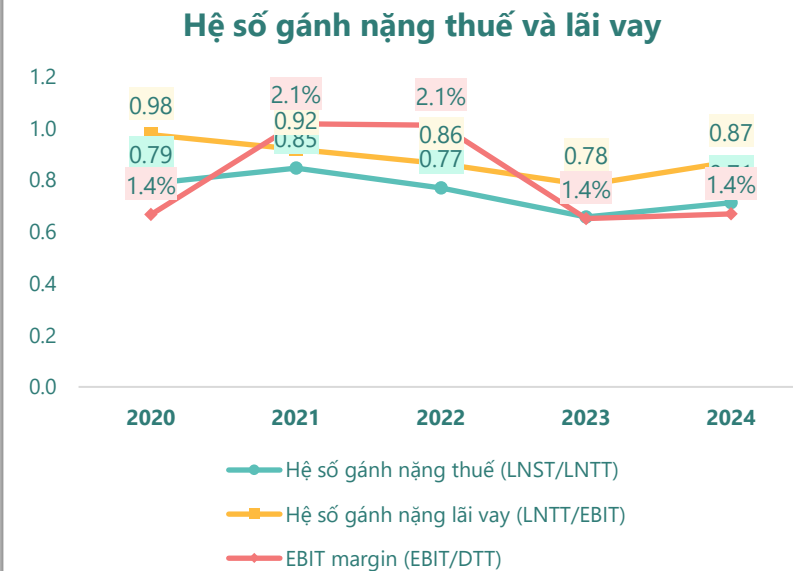
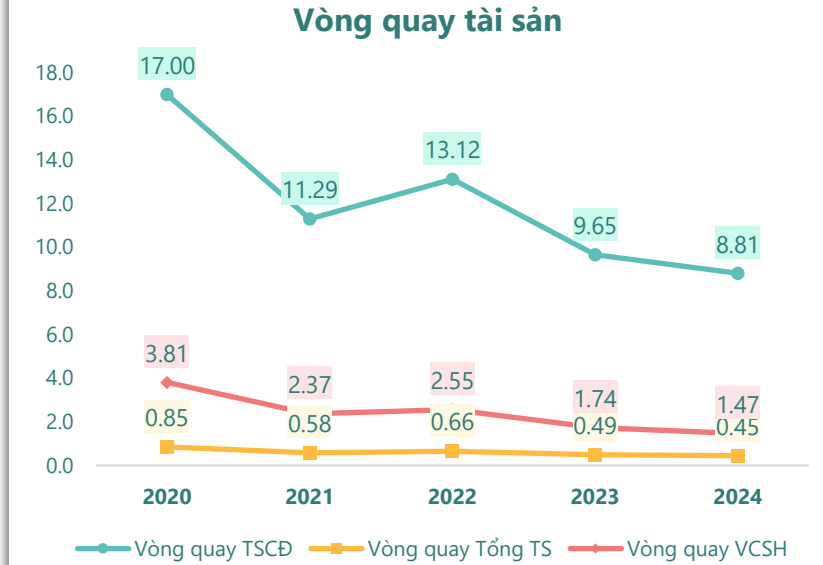
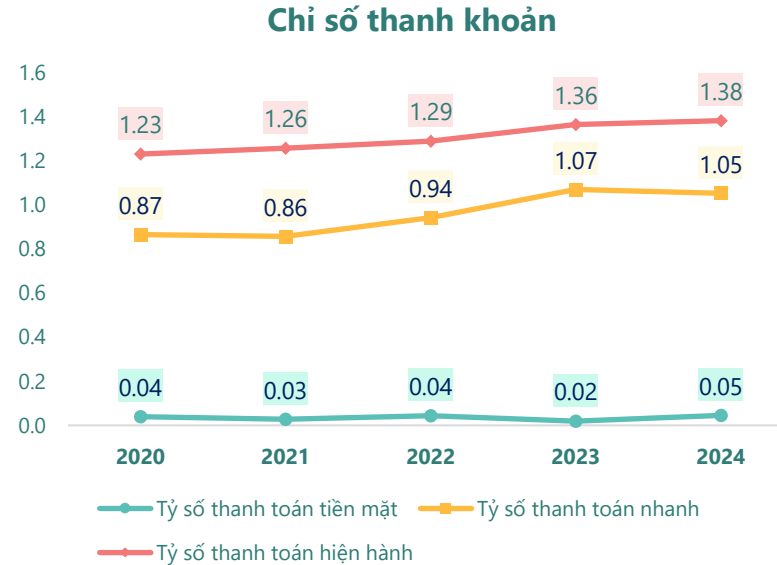
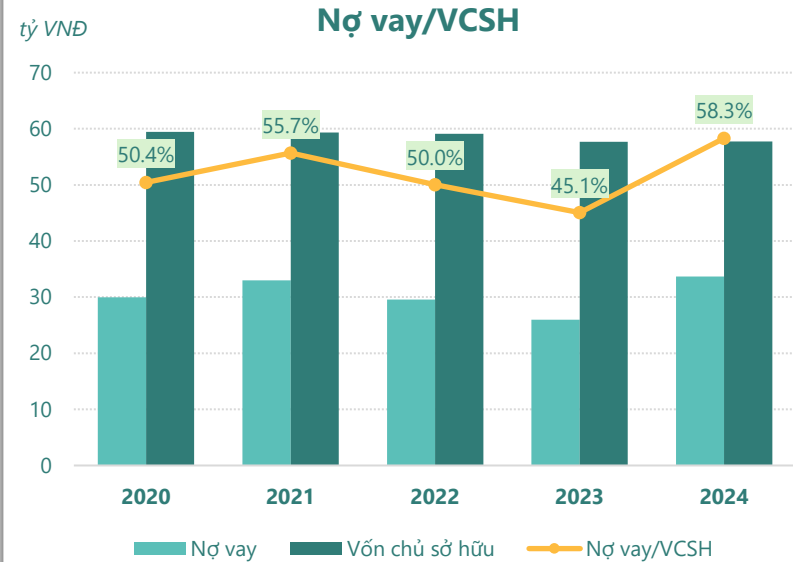
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	141	151	102	84.8
Giá vốn hàng bán	124	131	89.1	70.5
Lợi nhuận gộp	16.8	20.6	12.5	14.3
Doanh thu HĐTC	0.04	0.00	0.45	0.23
Chi phí TC	0.24	0.44	0.30	0.15
Chi phí lãi vay	0.24	0.44	0.30	0.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.7	17.1	11.5	12.9
LN thuần từ HĐKD	2.94	3.11	1.16	1.48
Lợi nhuận khác	-0.19	-0.36	-0.08	-0.45
LN trước thuế	2.75	2.75	1.08	1.03
Lợi nhuận sau thuế	2.32	2.12	0.71	0.73
LNST của CĐ cty mẹ	2.32	2.12	0.71	0.73

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.08	5.75	17.1	-12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.16	-0.07	-15.0	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.75	-3.66	-6.19	5.54
Tiền đầu kỳ	6.73	4.25	6.28	2.18
Lưu chuyển tiền thuần	-2.48	2.03	-4.10	2.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.25	6.28	2.18	5.03

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	235	223	191	189
Tài sản ngắn hạn	196	186	155	153
Tiền và tương đương tiền	4.25	6.28	2.18	5.03
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	15.0	5.00
Phải thu ngắn hạn	102	91.0	100	103
Hàng tồn kho	62.4	50.0	33.4	36.5
Tài sản ngắn hạn khác	27.7	38.6	4.36	3.56
Tài sản dài hạn	39.1	37.4	36.3	35.3
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.10	0.10
Tài sản cố định	12.1	11.0	10.1	9.18
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.04	0.04	0.04	0.04
Đầu tư tài chính dài hạn	20.4	20.4	20.4	20.4
Tài sản dài hạn khác	6.56	5.90	5.68	5.62
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	176	164	134	131
Nợ ngắn hạn	156	144	114	111
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.0	9.55	5.99	13.7
Phải trả người bán ngắn hạn	19.2	26.6	18.0	14.1
Nợ dài hạn	20.0	20.0	20.0	20.0
Vay và nợ thuê dài hạn	20.0	20.0	20.0	20.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	59.3	59.1	57.7	57.7
Vốn chủ sở hữu	59.3	59.1	57.7	57.7
Vốn điều lệ	55.0	55.0	55.0	55.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0